CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Hanel Xốp nhựa

Ngày 31/12/2024	17,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.2%	**-**	**1.7%**

DT thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2024
2.5%
YoY: +/-▲ 0.9%

ROE
2024
4.8%
YoY: +/-▲ 2.5%

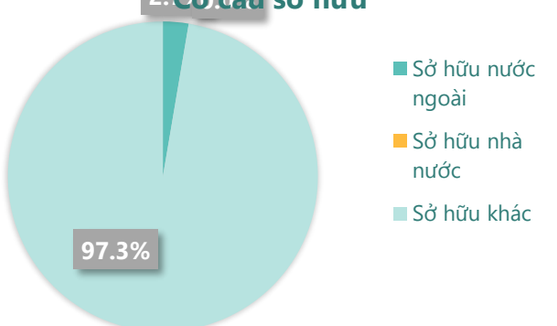
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,433 - 24,167
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	89
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	(0.05)
EPS	
P/E	

DT thuần
2024
353
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.0| 14.2%

LN thuần
2024
8.76
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.47| 104%

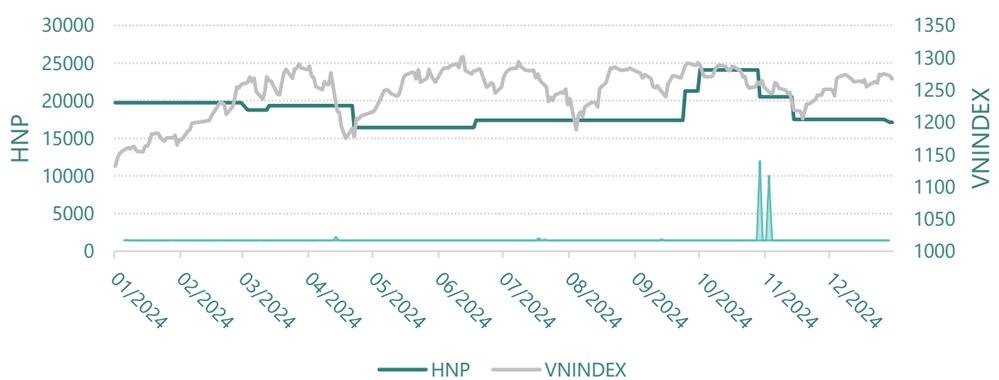
LN sau thuế
2024
6.27
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.24| 107%

Cơ cấu sở hữu

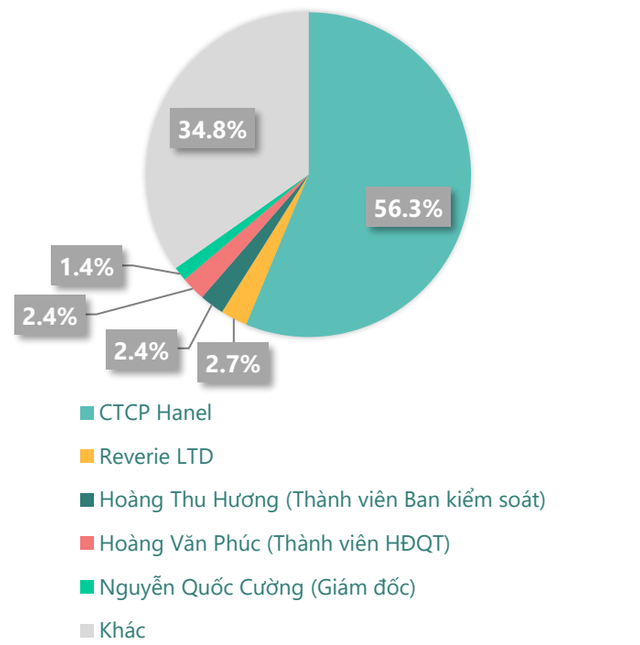


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



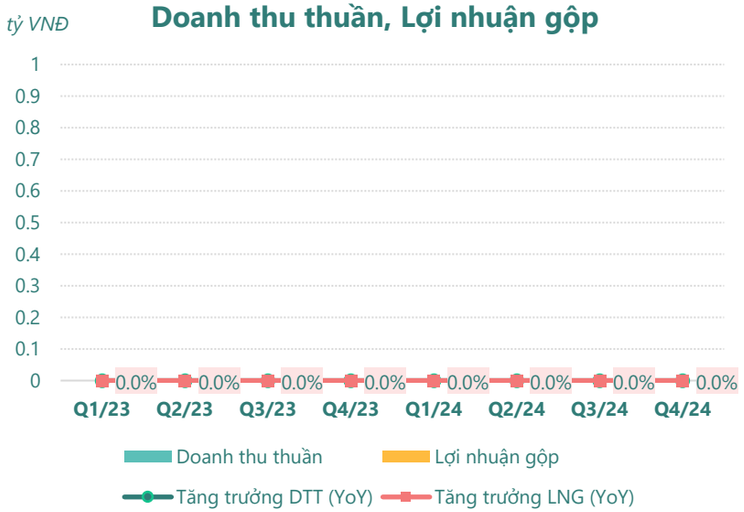
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

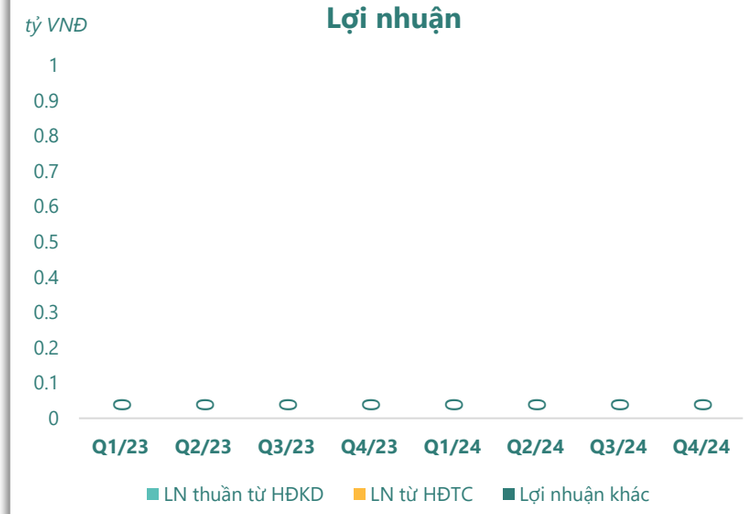
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



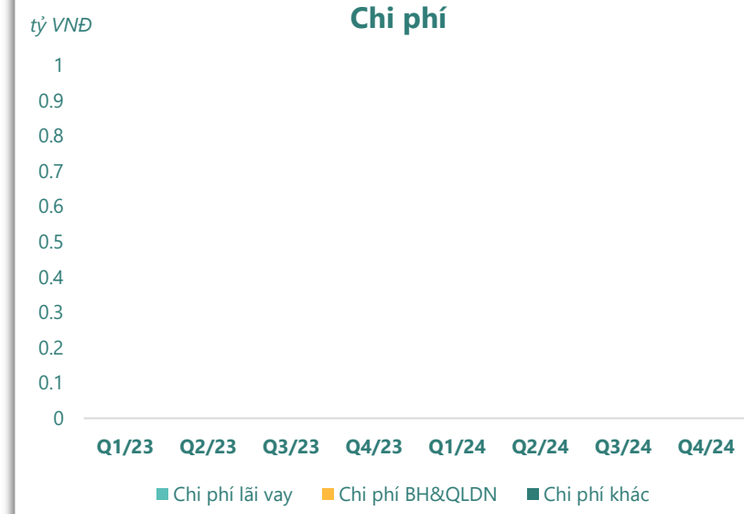
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



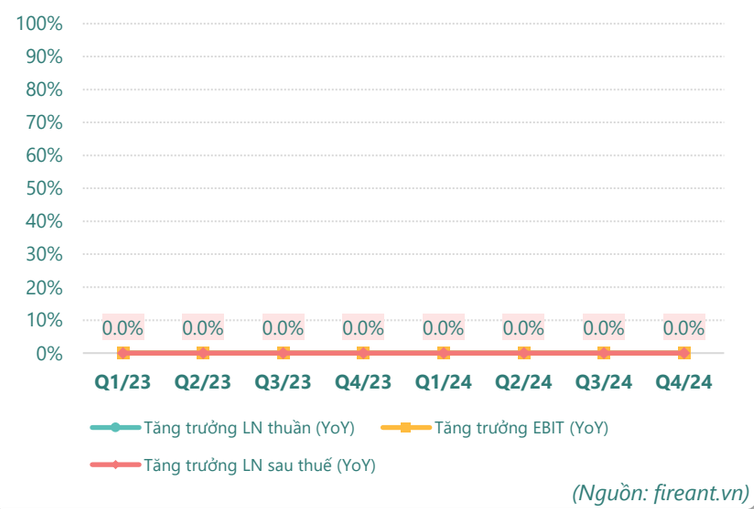
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



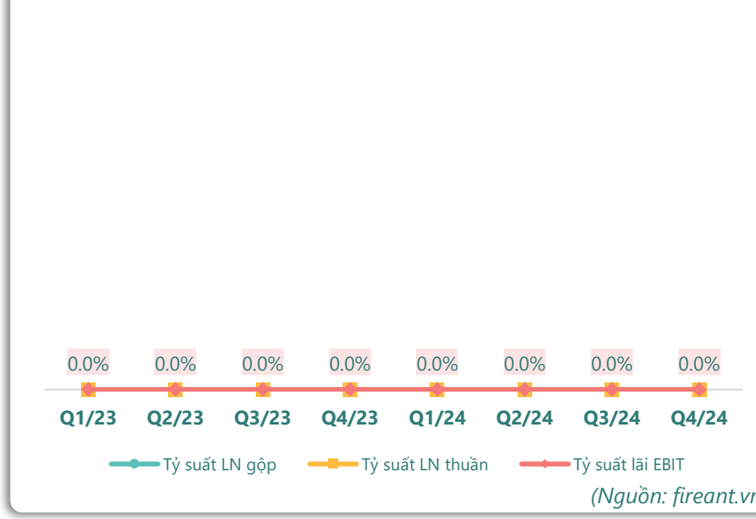
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



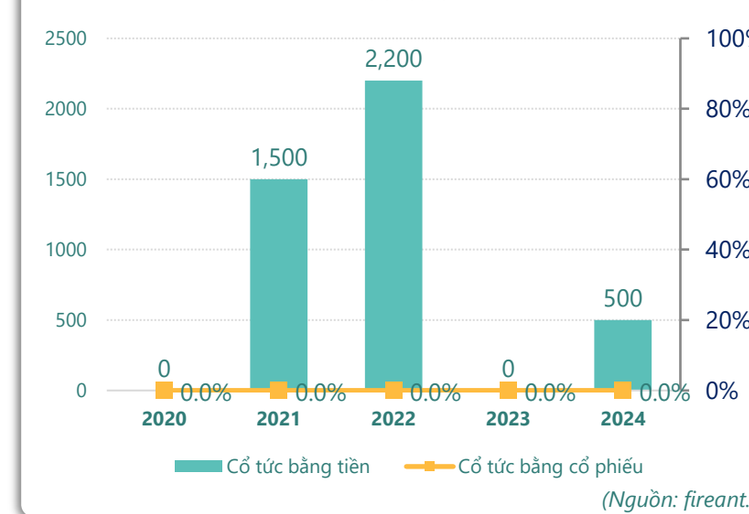
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



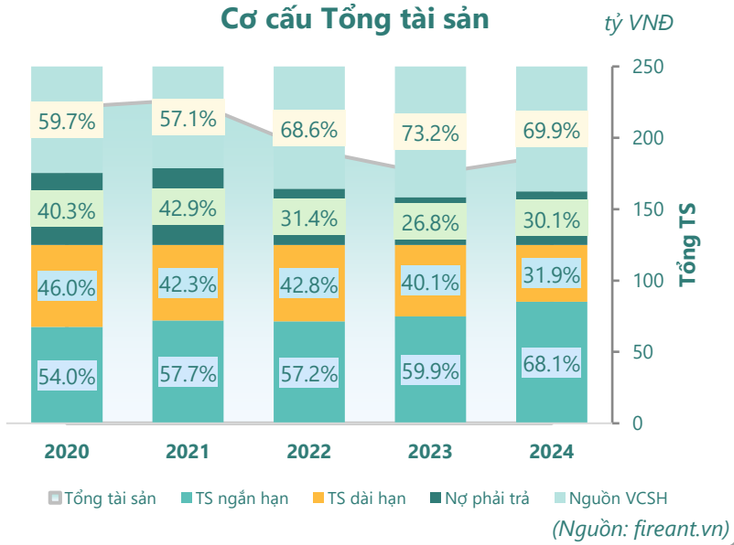
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

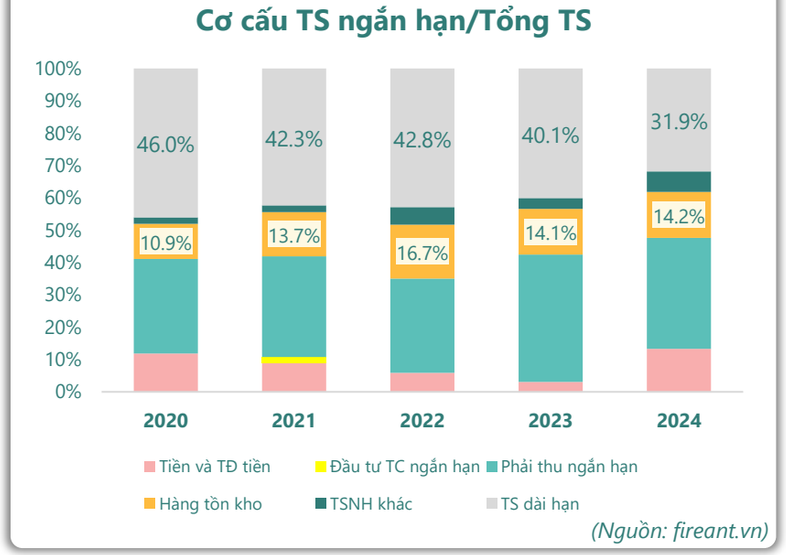


(Nguồn: fireant.vn)

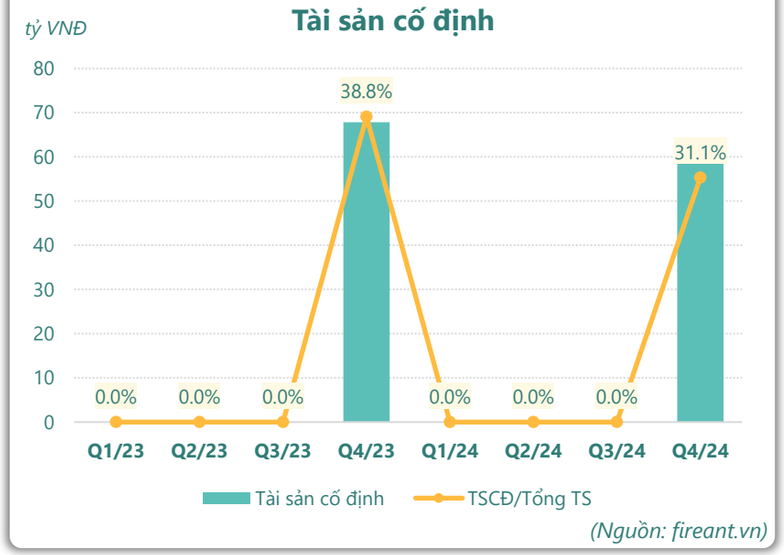
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



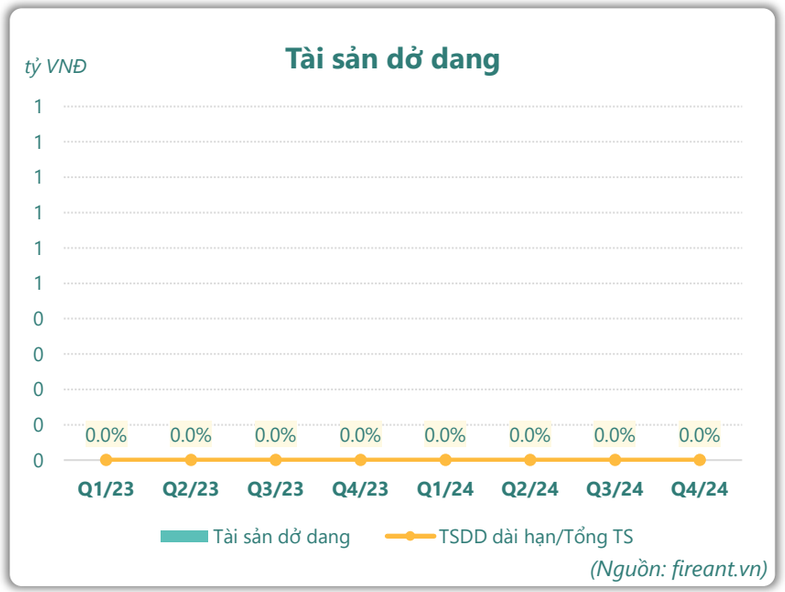
(Nguồn: fireant.vn)



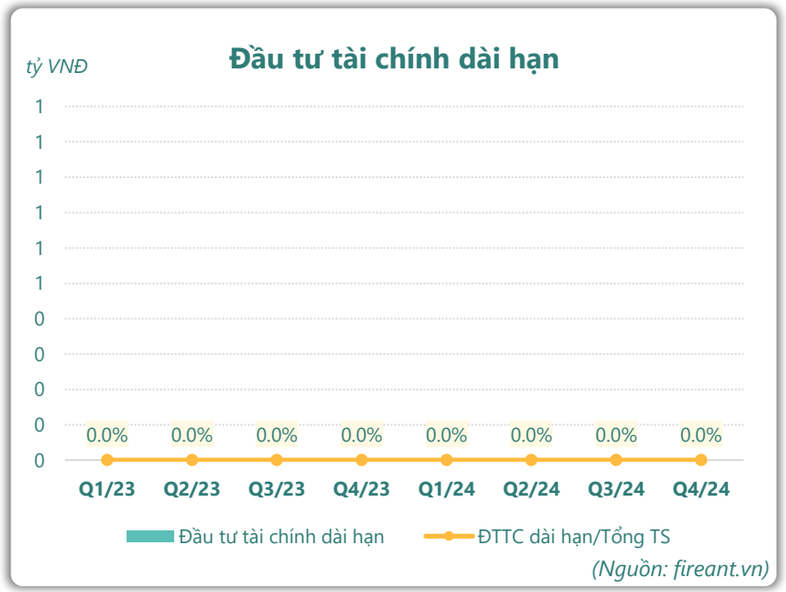
(Nguồn: fireant.vn)



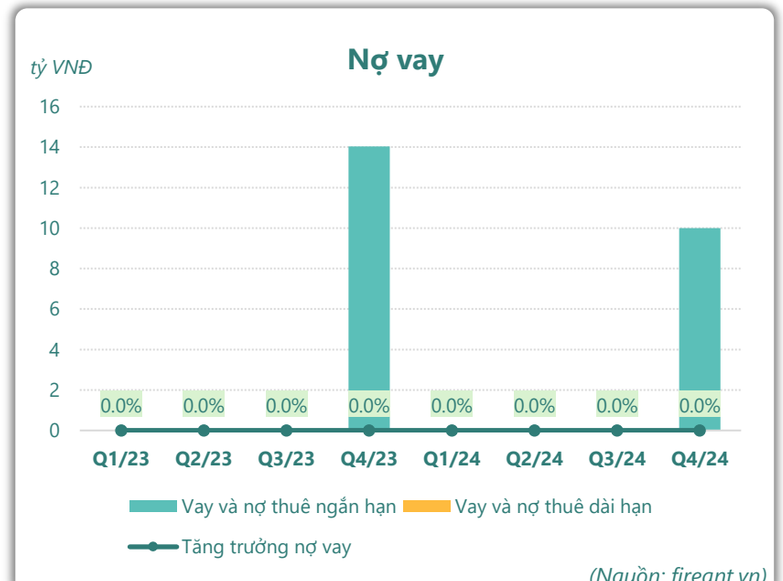
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



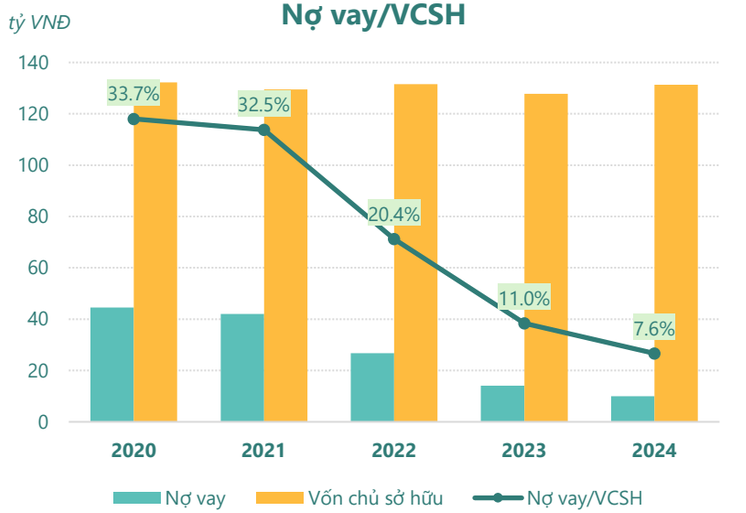
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

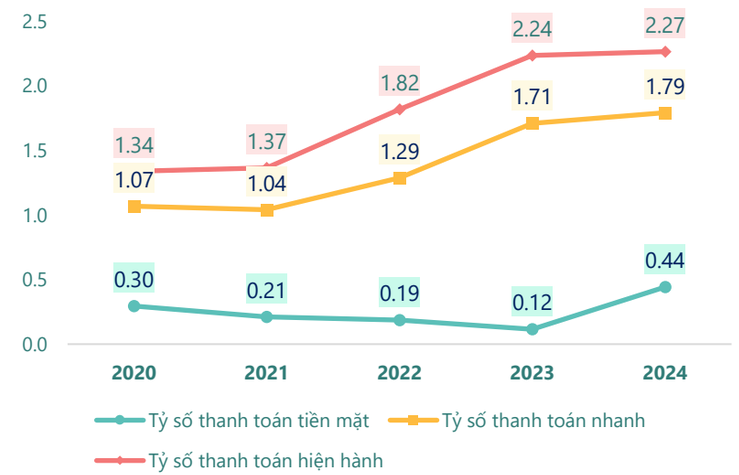
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



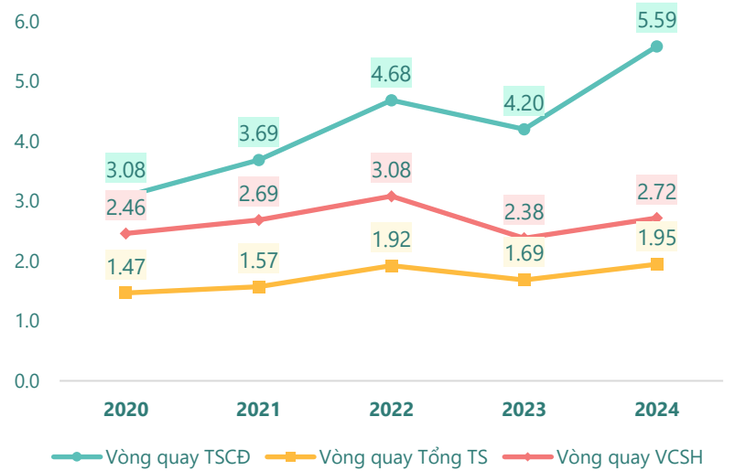
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



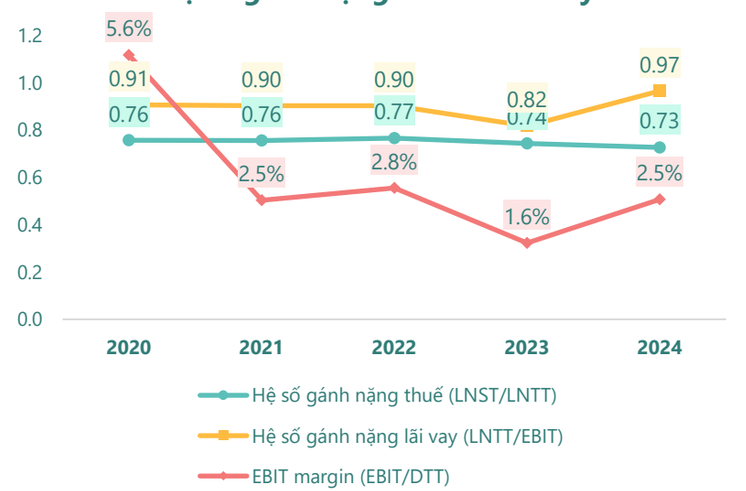
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



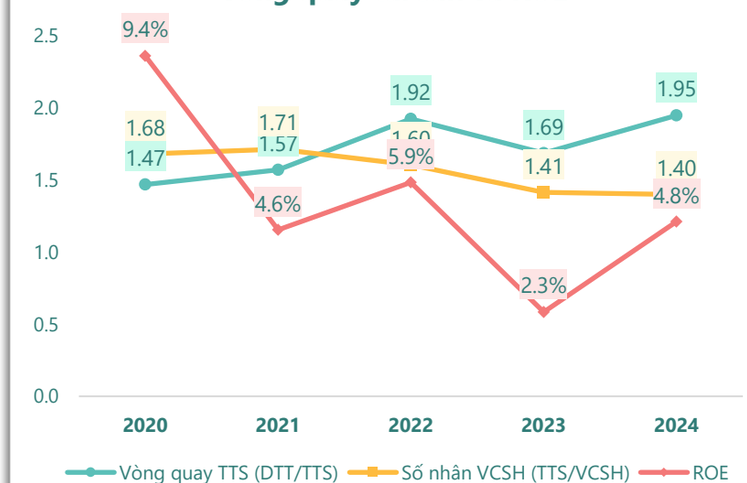
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



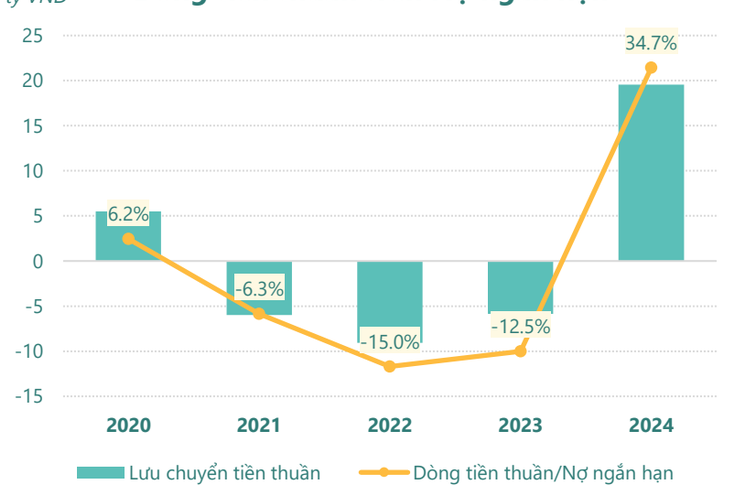
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**353**	**309**	**14.2%**
Giá vốn hàng bán				304	271	12.4%
Lợi nhuận gộp				48.4	38.1	26.9%
Doanh thu HĐTC				3.73	2.49	49.8%
Chi phí TC				1.62	1.51	7.3%
Chi phí lãi vay				0.31	0.91	-66.3%
LN trong công ty LKLD				**0**	**0**	
Chi phí bán hàng				19.9	17.7	12.0%
Chi phí QLDN				**21.8**	**17.1**	**28.0%**
LN thuần từ HĐKD				8.76	4.29	104%
Lợi nhuận khác				**-0.13**	**-0.21**	**38.8%**
LN trước thuế				8.63	4.07	112%
Lợi nhuận sau thuế				**6.27**	**3.03**	**107%**
LNST của CĐ cty mẹ				**6.27**	**3.03**	**107%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**188**	**175**	**7.5%**
Tài sản ngắn hạn	128	105	22.3%
Tiền và tương đương tiền	25.0	5.40	363%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	64.4	68.7	-6.3%
Hàng tồn kho	26.7	24.6	8.4%
Tài sản ngắn hạn khác	11.9	5.88	103%
Tài sản dài hạn	**59.8**	**70.0**	**-14.5%**
Phải thu dài hạn	0.10	0.45	-77.9%
Tài sản cố định	58.4	67.8	-13.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.25**	**1.70**	**-26.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	56.5	46.8	20.7%
Nợ ngắn hạn	**56.5**	**46.8**	**20.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.0	14.0	-28.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.8	25.1	38.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**131**	**128**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**131**	**128**	**2.7%**
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)